



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 04 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	Trạm Kiểm định Vũng Tàu
Laboratory:	Vung Tau inspection agency
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II
Organization:	Center of Industrial safety registration zone 2
Số hiệu/ Code:	VILAS 553
Chuẩn mực công nhận Accreditation criteria	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Cơ, Đo lường - Hiệu chuẩn
Field:	Mechanical, Measurement - Calibration
Người quản lý:	Nguyễn Trung Thành
Laboratory manager:	Nguyen Trung Thanh
Hiệu lực công nhận Period of Validation:	Từ ngày /04/2026 đến ngày 27/04/2029
Địa chỉ:	Lầu 6, Citilight Tower, 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh
Address:	6FL, Citilight Tower, 45 Vo Thi Sau St., Tan Dinh Ward., Ho Chi Minh City
Địa điểm:	Đường số 3, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh
Location:	Road 3, Dong Xuyen Industry Zone, Rach Dua Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel:	0254. 3615653
Email:	info.vta@kiemdinh.vn
Website:	www.kiemdinh.vn

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 553

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất

Field of calibration: Pressure

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹/ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Áp kế lò xo và hiện số (x) (*) <i>Pressure gauge with digital and dial indicating type</i> (*)	(-0,91 ~ 0) bar	ĐLVN 76 : 2001	0,7 mbar
		(0 ~ 0,9) bar		0,3 mbar
		(0,9 ~ 3) bar		0,03 %
		(3 ~ 10) bar		0,3 %
		(10 ~ 20) bar		0,06 bar
		(20 ~ 100) bar		0,3 %
		(100 ~ 300) bar		0,3 bar
		(300 ~ 1 000) bar		0,1 %

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 553****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Lực***Field of calibration: Force*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Phương tiện đo lực <i>Force measuring instruments</i>	Kéo/ <i>Tensile</i> : (100 ~ 500) kN Nén/ <i>compression</i> : (100 ~ 1000) kN	ĐLVN 108 : 2002	0,55 %

Chú thích/ Notes:

ĐLVN: Văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam/ *Vietnam technical measurement document*

(*): Chỉ thực hiện hiệu chuẩn được áp kế đo áp suất dư và không thực hiện được phép hiệu chuẩn áp suất chênh áp và tuyệt đối/ *Only perform calibration on gauge pressure and not perform calibration on differential and absolute pressure*

(x): Phép hiệu chuẩn thực hiện hiện trường/ *Calibration on-site*

(1): Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa/ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

Trường hợp Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn thì Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn khu vực II phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the Center of Industrial safety registration zone 2 that provides the calibration services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*